

Số/No: 67./2025/TB-VFCVND-TGD

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025

Hanoi, 23 October 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To :  
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange  
- Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam/ Viet Nam Securities Depository And Clearing Corporation  
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants and Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát/ Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company

- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành/ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch

- Tên Quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF VFCVN DIAMOND/ VFCVN DIAMOND ETF

- Mã chứng khoán/ Securities code: **FUETPVND**

- Địa chỉ/ Address : Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, P. Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Hà Nội/ 11F, Doji Tower, No. 5 Le Duan, Van Mieu-Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date:

**22/10/2025**

- Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF tương đương 100,000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

| STT/Order                      | Mã chứng khoán/Securities Code | Số lượng (CP)/ Giá trị (VND)<br>Volume/Amount | Tỷ lệ % trong danh mục/ Weight (%) |
|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/Stock</b>    |                                | <b>1,116,775,000</b>                          | <b>96.21%</b>                      |
| 1                              | ACB                            | 2,400                                         | 5.17%                              |
| 2                              | BMP                            | 100                                           | 1.46%                              |
| 3                              | CTD                            | 100                                           | 0.72%                              |
| 4                              | CTG                            | 500                                           | 2.15%                              |
| 5                              | FPT                            | 1,400                                         | 11.22%                             |
| 6                              | GMD                            | 1,200                                         | 6.82%                              |
| 7                              | HDB                            | 1,600                                         | 4.46%                              |
| 8                              | KDH                            | 1,200                                         | 3.28%                              |
| 9                              | MBB                            | 2,700                                         | 5.88%                              |
| 10                             | MSB                            | 2,300                                         | 2.45%                              |
| 11                             | MWG                            | 2,400                                         | 17.16%                             |
| 12                             | NLG                            | 1,100                                         | 3.48%                              |
| 13                             | OCB                            | 900                                           | 0.97%                              |
| 14                             | PNJ                            | 1,000                                         | 7.49%                              |
| 15                             | REE                            | 600                                           | 3.18%                              |
| 16                             | TCB                            | 3,700                                         | 12.00%                             |
| 17                             | TPB                            | 1,100                                         | 1.72%                              |
| 18                             | VIB                            | 200                                           | 0.32%                              |
| 19                             | VPB                            | 2,400                                         | 6.27%                              |
| <b>II. Tiền/Cash</b>           |                                | <b>44,044,864</b>                             | <b>3.79%</b>                       |
| <b>III. Tổng/Total (=I+II)</b> |                                | <b>1,160,819,864</b>                          | <b>100%</b>                        |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value:

1,116,775,000 VND

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF:

1,160,819,864 VND

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value:

44,044,864 VND

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

+ Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case stock can be replaced by cash*:

| Mã chứng khoán/Securities Code | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)/ <i>Cash amount is replaced for 1 share (VND)</i> | Đối tượng áp dụng/ <i>Applied investors</i>                                              | Lý do/ <i>State the Reason</i>                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TPB                            | 20,020                                                                                     | Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong/ <i>Tien Phong Securities Joint Stock Company</i> | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ hoặc người liên quan, Nhà Đầu Tư hạn chế đầu tư/ <i>Restrictions on investment in parent company or related person shares, Investor is restricted from investing.</i> |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall have corporate action (if any)*:

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information (if any)*:

#### Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*

| Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>                                      | Kỳ này/ <i>This period</i><br>22/10/2025(*) | Kỳ trước/ <i>Last period</i><br>21/10/2025(**) | Chênh lệch/ <i>Changes</i> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>  |                                             |                                                | -                          |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>       |                                             |                                                | -                          |
| 3. Tổng số lượng CCQ đã đăng ký niêm yết/ <i>Issued Shares</i> | 5,100,000                                   | 5,100,000                                      | -                          |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ <i>Close Price</i>                  | 11,800                                      | 11,800                                         | -                          |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ <i>Net Asset Value</i> :              |                                             |                                                |                            |
| của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>                                | 59,201,813,088                              | 57,695,076,396                                 | 1,506,736,692              |
| của một lô ETF/ <i>per Creation Unit</i>                       | 1,160,819,864                               | 1,131,276,007                                  | 29,543,857                 |
| của một chứng chỉ quỹ/ <i>per Share</i>                        | 11,608.20                                   | 11,312.76                                      | 295.44                     |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Benchmark Index</i>                   | 2,651.59                                    | 2,613.84                                       | 37.75                      |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/10/2025/ *Item 5 is net asset value calculated as at October 21, 2025*

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/10/2025/ *Item 5 is net asset value calculated as at October 20, 2025*

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
*Authorised representative of Fund Management Company*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Võ Anh Tú*